

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

**HỢP ĐỒNG TẶNG CHO TÀI SẢN THEO PHÁP LUẬT
VIỆT NAM – MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

Chuyên ngành : Luật dân sự và tố tụng dân sự

Mã số : 9.38.01.03

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Hà Nội - 2019

Công trình được hoàn thành tại:

Trường Đại học Luật Hà Nội

**Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. Trần Thị Huệ
2. TS. Vương Thanh Thúy**

Phản biện 1: PGS.TS. Nguyễn Minh Hằng

Phản biện 2: TS. Đinh Trung Tụng

Phản biện 3: TS. Trần Lê Hồng

**Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận án cấp
Trường học tại Trường Đại học Luật Hà Nội vào hồi... giờ
ngày.... tháng....năm**

Có thể tìm hiểu Luận án tại:

1. Thư viện Quốc gia
2. Thư viện Trường Đại học Luật Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Hiện nay, cơ sở pháp lý quan trọng nhất điều chỉnh HĐTCTS là BLDS năm 2015. Các quy định trong BLDS năm 2015 và các quy định trong các văn bản liên quan khác đã tạo ra hành lang pháp lý khá đầy đủ và phù hợp để các chủ thể xác lập, thực hiện HĐTCTS với nhau. Tuy nhiên, pháp luật về HĐTCTS trong BLDS năm 2015 còn nhiều bất cập, hạn chế: *Một là*, các quy định về HĐTCTS còn sơ sài, nhiều vấn đề chưa được quy định như thời điểm phát sinh hiệu lực của HĐTC đối với các tài sản vô hình; các căn cứ hủy bỏ hợp đồng đặc thù được áp dụng riêng HĐTCTS; bảo vệ quyền lợi cho con và cho những người thân thích khác của người tặng cho...; *Hai là*, một số quy định hiện hành về HĐTCTS còn chưa phù hợp như: Thời điểm phát sinh hiệu lực của HĐTCTS chưa thống nhất giữa động sản và bất động sản không phải đăng ký sở hữu; Điều 458 BLDS năm 2015 quy định bên tặng cho và bên được tặng cho được phép thỏa thuận về thời điểm phát sinh hiệu lực của HĐTC động sản không phải đăng ký sở hữu. Đây là sự thay đổi căn bản nhất giữa BLDS năm 2005 và BLDS năm 2015 về HĐTCTS. Tuy nhiên, sự bổ sung này được đánh giá không phù hợp và không mang tính khả thi...; *Ba là*, một số quy định về HĐTCTS còn mâu thuẫn với một số luật chuyên ngành như sự không tương thích giữa BLDS năm 2015 và Luật Nhà ở năm 2014 về thời điểm phát sinh hiệu lực đối với trường hợp tặng cho nhà ở... Những hạn chế, bất cập tồn tại trong pháp luật về HĐTCTS là nguyên nhân cơ bản dẫn đến hệ quả thiếu cơ sở cho việc thực hiện, áp dụng pháp luật của các chủ thể trong xã hội và của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Điều này chứng minh bởi thực tiễn giải quyết tranh chấp về HĐTCTS còn gặp nhiều vướng mắc, khó khăn.

Tính đến thời điểm hiện nay đã có nhiều công trình khoa học với các cấp độ khác nhau nghiên cứu về HĐTCTS. Tuy nhiên, các công trình chủ yếu tập trung tìm hiểu về HĐTCQSDĐ hoặc các công trình mới chỉ nghiên cứu một số khía cạnh pháp lý của HĐTCTS mà chưa có bất cứ một công trình nào nghiên cứu toàn diện ở cấp độ tiến sĩ về HĐTCTS. Xuất phát từ những lý do trên, NCS khẳng định, việc nghiên cứu, tìm hiểu về đề tài: *“Hợp đồng tặng cho tài sản theo pháp luật Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn”* đang là một đòi hỏi cấp thiết, khách quan từ cuộc sống.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Có nhiều công trình khoa học của nhiều tác giả được nghiên cứu dưới các hình thức khác nhau về HĐTCTS như: luận án, luận văn, khóa luận, sách, bài tạp chí,...Trên cơ sở tham khảo, nghiên cứu các công trình khoa học trong nước và ngoài nước liên quan đến HĐTCTS, NCS khái quát tình hình nghiên cứu chung đối với đề tài này trong thời gian vừa qua: (i) Các công trình khoa học tiếp cận, giải quyết một số khía cạnh khác nhau của hợp đồng tặng cho tài sản, trong số đó một lượng lớn các công trình nghiên cứu tập trung vào nhóm HĐTCTS có đối tượng là QSDĐ; (ii) Tính đến thời điểm hiện nay, chưa có một công trình nào nghiên cứu chuyên sâu và riêng biệt ở cấp độ tiến sĩ về HĐTCTS; (iii) Trong toàn bộ các công trình trong và ngoài nước mà NCS đã nghiên cứu, tìm hiểu thì chưa có một công trình nào nghiên cứu toàn diện các vấn đề lý luận và pháp lý về HĐTCTSCĐK...

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đề tài

3.1. Mục đích nghiên cứu đề tài

Mục đích nghiên cứu của Luận án là làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về HĐTCTS; làm rõ các vấn đề pháp lý liên quan đến HĐTCTS, tặng cho tài sản có điều kiện. Từ các kết quả nghiên cứu tại chương 1, chương 2 của Luận án, NCS thực hiện mục đích quan trọng nhất của Luận án là đưa ra các kiến nghị hoàn thiện pháp luật về HĐTCTS nói chung và tặng cho tài sản có điều kiện nói riêng.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu đề tài

Với những mục đích đã được xác định ở trên, Luận án có những nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể như sau:

Thứ nhất, xây dựng các khái niệm về tặng cho tài sản, HĐTCTS, tặng cho tài sản có điều kiện...Đồng thời chỉ ra được những điểm đặc trưng của HĐTCTS, làm cơ sở cho việc phân biệt với các giao dịch khác như hứa thưởng, di tặng, ...;

Thứ hai, Luận án nghiên cứu và phân tích các lý thuyết chính ảnh hưởng hay có tác động với việc xây dựng các quy định về HĐTCTS. Các lý thuyết này chi phối phần lớn tới các quy định của pháp luật về HĐTCTS;

Thứ ba, Luận án phân tích cụ thể các quy định của pháp luật về HĐTCTS và tặng cho tài sản có điều kiện. Đồng thời, NCS đánh giá thực trạng pháp luật về HĐTCTS, tặng cho tài sản có điều kiện và một số HĐTCTS đặc thù như HĐTCQSDĐ, HĐTC nhà ở;

Thứ tư, Luận án nghiên cứu quy định pháp luật của một số nước trên thế giới như Pháp, Đức, Nhật Bản,...theo hướng so sánh với các quy định pháp luật của Việt Nam về tặng cho tài sản. Thông qua đó, NCS học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia khác trong việc quy định về HĐTCTS để từ đó rút ra các kiến nghị phù hợp trong việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về HĐTCTS tại Việt Nam;

Thứ năm, Luận án nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật, giải quyết các tranh chấp về HĐTCTS, đặc biệt là tặng cho nhà ở, QSDĐ...qua đó, rút ra các tranh chấp phổ biến, tìm kiếm nguyên nhân để giải quyết triệt để tranh chấp này;

Thứ sáu, dựa trên việc nghiên cứu các vấn đề lý luận, phân tích, bình luận các ưu nhược điểm của quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật đối với HĐTCTS, NCS đưa ra các kiến nghị sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật về HĐTCTS nói chung và HĐTCTSCĐK nói riêng.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối với đề tài “*Hợp đồng tặng cho tài sản theo pháp luật Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*”, đối tượng nghiên cứu được xác định như sau: Nghiên cứu các lý thuyết về hợp đồng nói chung và HĐTCTS nói riêng; nghiên cứu các văn bản pháp luật về HĐTCTS; nghiên cứu các tài liệu khoa học như: sách chuyên khảo, sách tham khảo, luận án, luận văn, trong và ngoài nước liên quan đến HĐTCTS; nghiên cứu các bản án về HĐTCTS đã được tòa án các cấp giải quyết trong phạm vi cả nước.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của Luận án được xác định như sau:

- *Về mặt nội dung*, NCS tập trung phân tích các nội dung pháp lý đặc thù của HĐTCTS. Còn những quy định được áp dụng chung cho mọi hợp đồng bao gồm cả HĐTCTS thì NCS không triển khai nghiên cứu trong Luận án để tránh trùng lặp với các công trình nghiên cứu khác và đảm bảo dung lượng Luận án theo đúng quy định.

- *Về mặt thời gian*, các nghiên cứu của Luận án tập trung phân tích, tìm hiểu các quy định về HĐTCTS trong BLDS năm 2015. Ngoài ra, Luận án cũng đề cập đến một số quy định về HĐTCTS trong các văn bản pháp luật trong các giai đoạn trước.

- *Về mặt không gian*, các vấn đề lý luận và các quy định pháp luật về HĐTCTS được nghiên cứu cả ở Việt Nam và một số quốc gia khác trên thế giới. Đối với thực trạng áp dụng pháp luật về HĐTCTS được NCS nghiên cứu ở nhiều tỉnh thành trong cả nước với các vụ án điển hình khác nhau.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

* *Phương pháp luận*: việc nghiên cứu Luận án dựa trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Chủ nghĩa Mác - Lênin.

* *Phương pháp nghiên cứu cụ thể*: trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, trong quá trình nghiên cứu Luận án, NCS sẽ sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như sau: Phương pháp phân tích và bình luận; phương pháp tổng hợp; phương pháp so sánh; phương pháp thống kê; phương pháp lịch sử;...

6. Những đóng góp mới của việc nghiên cứu đề tài

Luận án về “*Hợp đồng tặng cho tài sản theo pháp luật Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*” có những điểm mới sau đây:

Thứ nhất, Luận án đã xây dựng các khái niệm liên quan trực tiếp đến đề tài như khái niệm về tặng cho tài sản, HĐTCTS và tặng cho tài sản có điều kiện,...;

Thứ hai, Luận án đã tổng kết và phân tích các cơ sở cho việc xây dựng pháp luật về HĐTCTS: (i) Lý thuyết về hợp đồng; (ii) lý thuyết về sự không có đền bù của tặng cho; (iii) Lý thuyết về “*Donatio inter vivos*” và “*Donatio mortis causa*”;

Thứ ba, Luận án nghiên cứu toàn diện, sâu sắc về bản chất, các đặc điểm pháp lý của HĐTCTS. Theo các kết luận được đưa ra trong Luận án, HĐTCTS là hợp đồng đơn vụ hoặc song vụ, mang tính chất thực tế và không có đền bù;

Thứ tư, Luận án đã phân tích, bình luận các quy định của pháp luật về HĐTCTS nói chung và HĐTCTSCĐK nói riêng. Từ đó, NCS đánh giá khách quan những ưu, nhược điểm trong các quy định cụ thể;

Thứ năm, những hạn chế, bất cập của pháp luật về HĐTCTS đã được tìm ra sẽ là điểm mấu chốt để NCS đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật về HĐTCTS.

7. Ý nghĩa khoa học của Luận án

Ý nghĩa khoa học quan trọng nhất của Luận án là việc Luận án đưa ra những giải pháp hoàn thiện pháp luật về HĐTCTS nói chung và HĐTCTSCĐK nói riêng. Đây là nội dung có thể làm tài liệu nghiên cứu, tham khảo cho các cơ quan chức năng trong quá trình xây dựng, hoàn thiện pháp luật. Bên cạnh đó, Luận án sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích với đội ngũ giảng viên, sinh viên, các nhà nghiên cứu luật ở Việt Nam.

8. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và các phụ lục, nội dung của Luận án bao gồm 3 chương:

Chương 1. Cơ sở lý luận về hợp đồng tặng cho tài sản.

Chương 2. Thực trạng pháp luật về hợp đồng tặng cho tài sản.

Chương 3. Thực tiễn áp dụng và hoàn thiện pháp luật về hợp đồng tặng cho tài sản.

A. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

* Phần 1. Các công trình nghiên cứu khoa học đã được công bố có liên quan đến đề tài luận án.

Trên cơ sở nghiên cứu các công trình khoa học liên quan đến HĐTCTS, NCS khái quát tình hình nghiên cứu chung đối với HĐTCTS trong thời gian vừa qua: (i) các bài viết tiếp cận, giải quyết một số khía cạnh khác nhau của HĐTCTS, trong số đó một lượng lớn các công trình nghiên cứu tập trung vào nhóm HĐTCQSDĐ; (ii) cho đến nay vẫn chưa có một công trình nào nghiên cứu chuyên sâu và riêng biệt ở cấp độ tiến sĩ về HĐTCTS; (iii) chưa có các bài viết nghiên cứu chuyên sâu về bản chất, đặc điểm, đối tượng của hợp đồng, đặc biệt về tặng cho tài sản có điều kiện.

* Phần 2. Đánh giá kết quả nghiên cứu các vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu của Luận án.

2.1. Về mặt lý luận

Các công trình nghiên cứu ở trên đã nghiên cứu một số khía cạnh lý luận của HĐTCTS như: (1) Khái niệm HĐTCTS; (2) Đặc điểm của HĐTCTS; (3) Phân biệt HĐTCTS với một số giao dịch khác; (4) Phân loại HĐTCTS. Tuy nhiên, các vấn đề pháp lý này thường được nghiên cứu gắn liền với QSDĐ, nhà ở... Trong các công trình khảo sát, chưa có bất cứ công trình nào nghiên cứu về cơ sở xây dựng pháp luật về HĐTCTS.

2.2. Thực trạng quy định của pháp luật về hợp đồng tặng cho tài sản

2.2.1. Hợp đồng tặng cho tài sản thông thường

(1) *Đối tượng của HĐTCTS*: Hầu hết các công trình chỉ mới tập trung vào đối tượng tặng cho là QSDĐ và nhà ở.

(2) *Chủ thể, quyền và nghĩa vụ của các bên trong HĐTCTS*: Hầu hết các công trình mà NCS khảo sát đều chỉ nghiên cứu về nội dung này một cách khái quát.

(3) *Hình thức HĐTCTS*: Hầu hết các công trình đều phân tích hình thức của HĐTCTS dựa trên hai nhóm tài sản: động sản và bất động sản.

(4) *Thời điểm phát sinh hiệu lực của HĐTCTS*: Giống như hình thức của HĐTCTS, hầu hết các công trình đều phân tích thời điểm phát sinh hiệu lực của HĐTCTS dựa trên hai nhóm tài sản: động sản và bất động sản.

(5) *Về hủy bỏ hợp đồng tặng cho tài sản*: Các công trình tập trung nghiên cứu về trường hợp bên được tặng cho không thực hiện điều kiện tặng cho. Rất ít các công trình nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới về các trường hợp hủy bỏ HĐTCTS khác như người tặng cho vô ơn, người tặng cho có con...

Khảo sát các công trình nghiên cứu liên quan đến HĐTCTS, NCS nhận thấy rất ít công trình nghiên cứu chuyên sâu thực trạng pháp luật về hợp đồng tặng cho tài sản nói chung và tặng cho tài sản có điều kiện nói riêng. Các công trình chủ yếu nghiên cứu về một vài quy định về hợp đồng tặng cho tài sản như thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng, hình thức của HĐTCTS. Ngoài ra, đa số các công trình nghiên cứu về thực trạng pháp luật của HĐTCQSDĐ.

2.2.2. Hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện

(1) *Nhận diện HĐTCTSCĐK*: Nội dung này được phân tích trong bài viết: “*Hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện trong pháp luật hiện hành – Những vướng mắc và kiến nghị*”. Đây là công trình nghiên cứu duy nhất mà NCS khảo sát có đưa ra khái niệm về tặng cho tài sản có điều kiện;

(2) *Các yêu cầu pháp lý đối với điều kiện tặng cho*: Cũng trong bài viết “*Hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện trong pháp luật hiện hành – Những vướng mắc và kiến nghị*” của Bùi Minh Hồng, điều kiện trong HĐTCTS được nghiên cứu và phân tích một cách sơ lược. Còn lại hầu hết các công trình chưa chú trọng đến nội dung này.

(3) *Chủ thể thực hiện điều kiện tặng cho*: các công trình NCS rà soát chưa có công trình nào nghiên cứu về vấn đề này;

(4) *Trách nhiệm của chủ thể trong HĐTCTSCĐK*: Đa phần các tài liệu nghiên cứu đều tập trung vào trường hợp hủy bỏ tặng cho tài sản có điều kiện trong trường hợp bên tặng cho không thực hiện điều kiện.

Tính đến thời điểm hiện nay, có rất ít các công trình nghiên cứu chuyên sâu thực trạng pháp luật về HĐTCTSCĐK. Do đó, trong Luận án của mình, NCS tìm hiểu toàn diện và sâu sắc về vấn đề này.

*** Phần 3. Hệ thống các vấn đề thuộc nội dung nghiên cứu của Luận án.***3.1. Những nội dung cơ bản cần giải quyết trong Luận án*

Thứ nhất, nghiên cứu các vấn đề lý luận về HĐTCTS: khái niệm, đặc điểm, phân biệt HĐTCTS với một số giao dịch khác như di tặng, hứa thưởng,...;

Thứ hai, nghiên cứu thực trạng pháp luật về HĐTCTS, tặng cho có điều kiện;

Thứ ba, nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật về HĐTCTS; các kiến nghị hoàn thiện HĐTCTS, tặng cho tài sản có điều kiện và một số HĐTC đặc thù khác.

3.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

3.2.1. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu về vấn đề lý luận của hợp đồng tặng cho tài sản

Câu 1: Trong hệ thống pháp lý trên thế giới, tặng cho tài sản luôn được xác định là hợp đồng?

Giả thuyết nghiên cứu: sai. Đặt ra hai giả thuyết: (i) Tặng cho là hợp đồng; (ii) Tặng cho không là hợp đồng.

Câu 2: Bản chất pháp lý của HĐTCTS?

Giả thuyết nghiên cứu: HĐTCTS là hợp đồng đơn vụ hoặc song vụ (đối với tặng cho tài sản có điều kiện). HĐTCTS là hợp đồng ưng thuận hoặc hợp đồng thực tế. HĐTCTS là hợp đồng không có đền bù hoặc có đền bù (đối với tặng cho tài sản có điều kiện).

3.2.2. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu về thực trạng pháp luật hợp đồng tặng cho tài sản

3.2.2.1. Đối với hợp đồng tặng cho tài sản thông thường

Câu 1: Những loại tài sản nào có thể trở thành đối tượng của HĐTCTS? Tài sản hình thành trong tương lai có thể trở thành đối tượng của HĐTC hay không?

Giả thuyết nghiên cứu: tất cả các tài sản gồm tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai đều có thể trở thành đối tượng của HĐTCTS.

Câu 2: Các bên chủ thể trong HĐTCTS có thể thỏa thuận về thời điểm phát sinh hiệu lực của HĐTC hay không?

Giả thuyết nghiên cứu: có. Vì nguyên tắc quan trọng nhất của hợp đồng là thỏa thuận.

Câu 3: Với một số tài sản tặng cho như quyền đòi nợ, quyền sở hữu trí tuệ...thì thời điểm phát sinh hiệu lực là khi nào?

Giả thuyết nghiên cứu: BLDS năm 2015 chưa quy định nội dung này nên theo NCS cần áp dụng quy định chung về thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng.

3.2.2.2. Đối với hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện

Câu 1: Điều kiện tặng cho cần thỏa mãn các yếu tố nào?

Giả thuyết nghiên cứu: Điều kiện tặng cho cần thỏa mãn các yếu tố: không vi phạm điều cấm pháp luật, không trái đạo đức xã hội; không làm mất đi tính chất không có đền bù của HĐTC; có thể thực hiện được.

Câu 2: Nếu điều kiện tặng cho không được thực hiện do lỗi của bên tặng cho, do chủ thể thứ ba hoặc do sự kiện bất khả kháng thì giải quyết như thế nào?

Giả thuyết nghiên cứu: có 2 giả thuyết được đặt ra: (i) Coi như điều kiện tặng cho đã được hoàn thành; (ii) điều kiện tặng cho chưa hoàn thành.

Câu 3: Trong tặng cho tài sản có điều kiện, khi bên tặng cho đòi lại tài sản nhưng tài sản đã được giao dịch thì giải quyết như thế nào?

Giả thuyết nghiên cứu: có hai giả thuyết được đặt ra: (i) Bên tặng cho không đòi lại tài sản được từ bên thứ ba; (ii) Bên tặng cho được đòi lại tài sản.

3.2.3. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu nhằm hoàn thiện pháp luật về hợp đồng tặng cho tài sản

3.2.3.1. Đối với hợp đồng tặng cho tài sản thông thường

Câu 1: Cần bổ sung quy định về thái nhi cũng được tặng cho tài sản tương tự như với di tặng hoặc thừa kế hay không?

Giả thuyết nghiên cứu: nên ghi nhận, bởi tặng cho và di tặng cùng bản chất.

Câu 2: Cần thiết bổ sung quy định pháp luật về bảo vệ quyền lợi cho người thân thích của người tặng cho tài sản?

Giả thuyết nghiên cứu: cần ghi nhận; điều này thể hiện tính nhân văn của pháp luật; đồng thời, tặng cho và di tặng cùng bản chất nên cần quy định tương thích nhau.

Câu 3: Có nên bổ sung các quy định về hủy bỏ HĐTCTS?

Giả thuyết nghiên cứu: nên ghi nhận trường hợp người được tặng cho vô ơn và trường hợp người được tặng cho có con là căn cứ hủy bỏ HĐTCTS. Giả thuyết này xuất phát từ đặc trưng HĐTCTS là hợp đồng không có đền bù.

3.2.3.2. Đối với hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện

Câu 1: Có cần bổ sung thêm quy định về điều kiện tặng cho?

Giả thuyết nghiên cứu: bổ sung thêm một số yếu tố như: điều kiện tặng cho phải thực hiện được; điều kiện tặng cho không làm lợi cho bên tặng cho.

Câu 2: Có cần bổ sung quy định khi bên tặng cho đòi lại tài sản tặng cho nhưng tài sản tặng cho đã được chuyển giao cho chủ thể thứ ba?

Giả thuyết nghiên cứu: đặt ra hai giả thuyết: (i) Bên tặng cho không được đòi lại tài sản; (ii) Bên tặng cho có quyền yêu cầu người thứ ba hoàn trả lại tài sản.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN VỀ HỢP ĐỒNG TẶNG CHO TÀI SẢN

1.1. Nhận diện hợp đồng tặng cho tài sản

1.1.1. Các quan niệm về tặng cho

Dưới góc độ pháp lý, hiện nay trong hệ thống pháp luật của các quốc gia trên thế giới, tặng cho được tiếp cận và quy định dưới hai góc độ hoàn toàn khác nhau: (1) tặng cho là hợp đồng; (2) tặng cho là hành vi đơn phương của bên tặng cho.

Thứ nhất, tặng cho được thừa nhận là một loại hợp đồng

Các quốc gia ghi nhận tặng cho là hợp đồng như Pháp, Đức, Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc... Khi tặng cho được quy định là hợp đồng thì để xác lập luôn cần phải có sự thoả thuận, thống nhất ý chí của cả bên tặng cho và bên được tặng cho.

Thứ hai, tặng cho được tiếp cận là hành vi đơn phương của bên tặng cho

Ngoài góc tiếp cận tặng cho là hợp đồng thì hiện nay một số quốc gia trên thế giới lại tiếp cận tặng cho dưới góc độ là hành vi đơn phương của bên tặng cho. Trong hệ thống pháp luật Anh, tặng cho tài sản được gọi tên là “*deed of gift*” có nghĩa là “*hành vi tặng cho*” mà không được quy định là “*gift of contract*” hay “*donation contract*” (HĐTCTS). Theo đó, hành vi tặng cho được hiểu là việc chuyển giao tài sản sang cho chủ thể khác mà không có đền bù. Tương tự, trong pháp luật Ấn Độ, chỉ cần bên tặng cho tuyên bố ý chí tặng cho là đầy đủ căn cứ pháp lý để hình thành giao dịch tặng cho mà chưa cần phải có sự chấp nhận của bên được tặng cho.

Từ các phân tích trên, NCS rút ra định nghĩa chung nhất (định nghĩa bao quát cả góc tiếp cận tặng cho là hợp đồng hoặc tặng cho là hành vi đơn phương của bên tặng cho) về tặng cho tài sản như sau: “*Tặng cho tài sản là một giao dịch dân sự theo đó chủ thể khi còn sống chuyển quyền sở hữu đối với tài sản của mình cho một chủ thể khác mà không yêu cầu nhận lại được bất cứ lợi ích vật chất tương xứng nào*”.

1.1.2. Khái niệm hợp đồng tặng cho tài sản và hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện

1.1.2.1. Khái niệm hợp đồng tặng cho tài sản

NCS đưa ra định nghĩa về HĐTCTS như sau: “*Hợp đồng tặng cho tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó khi còn sống, bên tặng cho giao tài sản của mình và chuyển quyền sở hữu cho bên được tặng cho mà không yêu cầu đền bù, bên được tặng cho đồng ý nhận. Hợp đồng tặng cho có thể kèm điều kiện tặng cho hoặc không*”.

1.1.2.2. Khái niệm hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện

Dưới góc độ nghiên cứu, NCS làm rõ sự khác biệt giữa HĐTCTSCĐK và giao dịch dân sự có điều kiện, hợp đồng có điều kiện.

Thứ nhất, HĐTCTSCĐK không phải là một giao dịch dân sự có điều kiện được quy định tại Điều 120 BLDS năm 2015.

Thứ hai, HĐTCTSCĐK không phải là hợp đồng có điều kiện theo quy định tại khoản 6 Điều 402 BLDS năm 2015.

Thông qua việc tìm hiểu HĐTCTS dưới góc độ nghiên cứu và dưới góc độ pháp lý, khái niệm HĐTCTSCĐK được xây dựng như sau: “*Hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện là hợp đồng tặng cho tài sản, theo đó bên tặng cho có thể yêu cầu bên được tặng cho thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ trước hoặc sau khi tặng cho. Điều kiện tặng cho không được vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và không được làm thay đổi tính chất không có đền bù của hợp đồng tặng cho tài sản*”.

1.2. Đặc điểm pháp lý của hợp đồng tặng cho tài sản

1.2.1. Tính đơn vụ và song vụ

Thứ nhất, HĐTCTS là hợp đồng đơn vụ

HĐTCTS không có điều kiện được xác định là hợp đồng đơn vụ. Trong hợp đồng này chỉ tồn tại nghĩa vụ của bên tặng cho đối với bên được tặng cho. Ngược lại, việc “*nhận tài sản tặng cho*” không thể xác định là nghĩa vụ của bên được tặng cho tài sản.

Thứ hai, HĐTCTS là hợp đồng song vụ nếu tặng cho kèm điều kiện

Đối với HĐTCTSCĐK, bên tặng cho có thể yêu cầu bên được tặng cho thực hiện một hoặc nhiều điều kiện trước hoặc sau khi tặng cho. Như vậy, xét dưới góc độ quan hệ quyền và nghĩa vụ, bên tặng cho có quyền yêu cầu bên được tặng cho thực hiện điều kiện đã thỏa thuận. Tương ứng với quyền của bên tặng cho, bên được tặng cho phải thực hiện điều kiện tặng cho. Do đó, việc thực hiện điều kiện tặng cho được xác định là nghĩa vụ của bên được tặng cho.

1.2.2. Tính thực tế

Khác với các hợp đồng mua bán, trao đổi tài sản, HĐTCTS là hợp đồng không có đền bù. Hợp đồng này chủ được xác lập dựa trên mối quan hệ tình cảm, sự tương trợ, giúp đỡ giữa bên tặng cho và bên được tặng cho. Do đó, thời điểm phát sinh hiệu lực của HĐTCTS cần phải được xác định theo một sự kiện thực tế có thật là khi bên tặng cho đã chuyển giao tài sản cho bên được tặng cho. Sẽ không hợp lý khi bắt buộc bên tặng cho phải chuyển giao tài sản cho bên được tặng cho khi bên tặng cho và bên được tặng cho mới chỉ dừng lại ở việc thỏa thuận, giao kết HĐTCTS.

1.2.3. Tính không có đền bù

Tính chất không có đền bù của HĐTCTS được thừa nhận rộng rãi và đạt được sự nhất trí cao của hầu hết các nhà khoa học trong và ngoài nước. Tuy nhiên, hiện nay một số học giả còn băn khoăn khi áp dụng tính chất này đối với tặng cho tài sản có điều kiện. Theo NCS, ngay trong định nghĩa về HĐTCTS (Điều 457 BLDS năm 2015) đã khẳng định rất rõ về tính chất không có đền bù của HĐTC. Đây là định nghĩa chung được áp dụng cho cả HĐTCTS thông thường và HĐTCTSCĐK nên tặng cho tài sản dù có hay không có điều kiện cũng đều phải bảo đảm yếu tố này.

1.3. Phân loại hợp đồng tặng cho tài sản

1.3.1. Căn cứ vào điều kiện tặng cho tài sản

Căn cứ vào điều kiện tặng cho tài sản, HĐTC được phân loại thành: (i) Hợp đồng tặng cho tài sản thông thường và (ii) Hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện.

Việc phân định HĐTCTS thành HĐTCTS không có điều kiện và tặng cho tài sản có điều kiện mang một số ý nghĩa pháp lý cơ bản sau đây: (i) Xác định nghĩa vụ của bên được tặng cho; (ii) Xác định quyền đòi lại tài sản của bên tặng cho tài sản; (iii) Xác định trách nhiệm bồi thường của bên tặng cho tài sản đối với bên được tặng cho tài sản.

1.3.2. Căn cứ vào đối tượng của hợp đồng tặng cho tài sản

- Căn cứ vào cách thức phân loại tài sản thành động sản và bất động sản, HĐTCTS được phân loại thành: (i) Hợp đồng tặng cho động sản và hợp đồng tặng cho bất động sản; (ii) Hợp đồng tặng cho động sản và hợp đồng tặng cho bất động sản.

Việc phân loại HĐTC thành HĐTC bất động sản và HĐTC động sản có một số ý nghĩa quan sau đây: (i) Xác định hình thức của HĐTCTS; (ii) Xác định thời điểm có hiệu lực của HĐTCTS; (iii) Xác định Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp liên quan đến HĐTCTS; (iv) Xác định thời điểm chuyển giao quyền sở hữu đối với tài sản tặng cho.

- Căn cứ vào cách thức phân loại tài sản thành tài sản phải đăng ký sở hữu và tài sản không phải đăng ký sở hữu, HĐTCTS được phân loại thành: (i) Hợp đồng tặng cho tài sản phải đăng ký sở hữu và (ii) Hợp đồng tặng cho tài sản không phải đăng ký sở hữu

Việc phân loại HĐTCTS thành HĐTC tài sản phải đăng ký sở hữu và HĐTC tài sản không phải đăng ký sở hữu có một số ý nghĩa quan trọng sau đây: (i) Xác định thời điểm có hiệu lực của HĐTCTS; (ii) Xác định thủ tục để xác lập quyền sở hữu đối với tài sản tặng cho của bên được tặng cho

1.3.3. Căn cứ vào hình thức của hợp đồng tặng cho tài sản

Căn cứ vào hình thức của hợp đồng, HĐTCTS được phân loại thành: (i) HĐTCTS được xác lập bằng lời nói; (ii) HĐTCTS được xác lập bằng văn bản: Các trường hợp tặng cho bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu như QSDĐ, nhà ở thì HĐTCTS phải được xác lập theo hình thức văn bản; (iii) HĐTCTS được xác lập bằng hành vi.

Việc phân chia HĐTCTS dựa trên căn cứ hình thức của hợp đồng có một số ý nghĩa pháp lý sau đây: (i) Xác định điều kiện có hiệu lực của HĐTCTS; (ii) Xác định thời điểm có hiệu lực của HĐTCTS.

1.4. Phân biệt hợp đồng tặng cho tài sản với một số giao dịch dân sự khác

1.4.1. Phân biệt hợp đồng tặng cho tài sản và di tặng

(i) *Về loại giao dịch*: tặng cho tài sản là hợp đồng. Trong khi đó, di tặng là một hành vi pháp lý đơn phương thể hiện ý chí của một bên lập di chúc mà không cần có sự thỏa thuận giữa người lập di chúc với người được di tặng.

(ii) *Về chủ thể của giao dịch*:

- *Một là, bên tặng cho và bên di tặng*: Chủ thể trong HĐTCTS có thể là cá nhân hoặc pháp nhân. Còn chủ thể di tặng phải là cá nhân mà không thể là pháp nhân như HĐTCTS.

- *Hai là, bên được tặng cho và bên được di tặng*

Đối với cá nhân được tặng cho tài sản thì năng lực pháp luật dân sự phát sinh kể từ khi cá nhân đó được ra (khoản 3 Điều 16 BLDS năm 2015); do đó, đứa trẻ chưa được sinh ra không có tư cách nhận tài sản tặng cho. Khác với người được tặng cho, người được di tặng có thể chưa được sinh ra nhưng vẫn được di tặng di sản theo di chúc.

(iii) *Thời điểm phát sinh hiệu lực*

HĐTCTS phát sinh hiệu lực khi các bên chủ thể còn sống; còn di tặng chỉ phát sinh hiệu lực khi bên di tặng chết.

(iv) *Về hình thức của giao dịch*

HĐTCTS nói chung có thể được xác lập bằng một trong ba hình thức gồm: hành vi, lời nói, văn bản. Trong khi đó, việc di tặng phải được thể hiện trong di chúc mà di chúc chỉ được xác lập bằng hình thức lời nói hoặc văn bản.

(v) *Sửa đổi HĐTCTS, di tặng*

Khi sửa đổi HĐTCTS cần phải có sự thỏa thuận, thống nhất của bên tặng cho và bên được tặng cho. Ngược lại, vì di tặng là hành vi pháp lý đơn phương của một bên nên việc sửa đổi di chúc không cần phải được sự đồng ý của người được di tặng.

1.4.2. Tặng cho tài sản có điều kiện và hứa thưởng

(i) *Về loại giao dịch*: Tặng cho tài sản có điều kiện là một hợp đồng dân sự gồm hai bên chủ thể là bên tặng cho và bên được tặng cho. Ngược lại, hứa thưởng là hành vi pháp lý đơn phương nên để xác lập giao dịch hứa thưởng thì chỉ cần sự tuyên bố ý chí của một bên hứa thưởng.

(ii) *Về chủ thể*: Chủ thể của tặng cho tài sản có điều kiện luôn được xác định cụ thể cả bên tặng cho và bên được tặng cho. Còn hứa thưởng là một hành vi pháp lý đơn phương nên chỉ cần xác định cụ thể đối với bên hứa thưởng.

(iii) *Thời điểm phát sinh hiệu lực của tặng cho tài sản có điều kiện và hứa thưởng*: Theo quy định tại Điều 458 và Điều 459 BLDS năm 2015, tặng cho tài sản có điều kiện phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm chuyển giao tài sản (đối với tài sản không phải đăng ký sở hữu) hoặc kể từ thời điểm hoàn tất thủ tục đăng ký (đối với tài sản phải đăng ký sở hữu). Riêng đối với tặng cho động sản không phải đăng ký sở hữu, bên tặng cho và bên được tặng cho được quyền thỏa thuận về thời điểm phát sinh hiệu lực. Còn hứa thưởng có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm bên hứa thưởng ấn định trong tuyên bố hứa thưởng; nếu bên hứa thưởng không ấn định thời điểm thì hứa thưởng có hiệu lực kể từ khi tuyên bố hứa thưởng được đưa ra.

(iv) *Thứ tự thực hiện nghĩa vụ*: Đối với tặng cho tài sản có điều kiện, bên được tặng cho có thể thực hiện điều kiện tặng cho trước hoặc sau khi nhận tài sản tặng cho. Ngược lại, đối với hứa thưởng thì người được nhận thưởng phải là người đã thực hiện xong công việc mà bên tuyên bố hứa thưởng đưa ra. Do đó, việc trả thưởng chỉ được tiến hành sau khi công việc mà bên trả thưởng đưa ra đã được hoàn thành.

(vi) *Tính chất đền bù của điều kiện tặng cho và công việc hứa thưởng*: HĐTCTS luôn là hợp đồng không có đền bù. Ngược lại, công việc hứa thưởng có thể mang lại lợi ích vật chất cho bên hứa thưởng hoặc không.

1.4.3. Tặng cho tài sản có điều kiện thực hiện công việc và hợp đồng dịch vụ trả công bằng vật

(i) *Về đối tượng*: Tặng cho tài sản nói chung và tặng cho tài sản có điều kiện thực hiện công việc nói riêng, đối tượng của hợp đồng luôn được xác định là tài sản. Còn công việc mà bên được tặng cho thực hiện không phải là đối tượng của hợp đồng mà đây chỉ là nghĩa vụ (điều kiện tặng cho) mà bên được tặng cho phải thực hiện.

Ngược lại, hợp đồng dịch vụ có đối tượng công việc. Còn vật được trả cho người cung ứng dịch vụ không phải là đối tượng của hợp đồng mà chỉ là “*phí dịch vụ*” mà bên sử dụng dịch vụ có nghĩa vụ phải thanh toán cho bên cung ứng dịch vụ.

(ii) *Liên quan đến tính chất đền bù của hợp đồng*: HĐTCTS là hợp đồng không có đền bù. Ngược lại, hợp đồng dịch vụ là hợp đồng có đền bù bởi cả bên cung ứng dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ đều có lợi ích khi xác lập, thực hiện hợp đồng.

1.5. Các lý thuyết ảnh hưởng đến việc xây dựng pháp luật về hợp đồng tặng cho tài sản

1.5.1. Lý thuyết về hợp đồng

Lý thuyết về hợp đồng là cơ sở lý luận có ảnh hưởng trực tiếp, sâu sắc tới việc xây dựng các quy định pháp luật về HĐTCTS. Tất cả các giai đoạn của HĐTCTS từ xác lập, thực hiện đến chấm dứt đều phải xoay quanh các nguyên lý cơ bản của hợp đồng. Lý thuyết hợp đồng được thể hiện trong HĐTCTS được thể hiện ở các nội dung chính sau đây:

Thứ nhất, HĐTCTS được xem là kết quả chung của sự gặp gỡ ý chí của các bên;

Thứ hai, HĐTCTS là pháp luật do bên tặng cho và bên được tặng cho lập ra để ràng buộc các bên;

Thứ ba, nguyên tắc thứ ba là tự do hợp đồng;

1.5.2. Lý thuyết về sự không có đền bù của hợp đồng tặng cho tài sản

HĐTCTS luôn mang tính chất không đền bù - Đây là đặc trưng cơ bản nhất của HĐTCTS so với các hợp đồng khác và điểm đặc trưng này được nhấn mạnh trong tất cả các nghiên cứu về HĐTCTS trong các công trình trong và ngoài nước. Chính yếu tố không có đền bù của HĐTCTS chi phối toàn bộ các quy định liên quan đến hợp đồng này.

Nhìn nhận các quy định về HĐTCTS trong pháp luật Việt Nam từ quá khứ tới hiện tại, NCS khẳng định pháp luật về tặng cho thời kỳ trước đây vận dụng lý thuyết về sự không có đền bù của giao dịch tặng cho tài sản triệt để hơn so với pháp luật hiện hành. Yếu tố không có đền bù trong HĐTCTS là cơ sở cho việc xây dựng, ghi nhận các quy định về hủy bỏ khế ước tặng đỡ khi người tặng có con, khi người thụ tặng vô ơn trong BDLBK năm 1931, BDLTK năm 1936. Tuy nhiên, đến BLDS năm 1995, BLDS năm 2005 và BLDS năm 2015 không kế thừa sự vận dụng này.

1.5.3. Lý thuyết phân chia tặng cho thành “Donatio inter vivos” và “Donatio mortis causa”

Bởi “Donatio inter vivos” và “Donatio mortis causa” đều là tặng cho, chỉ khác nhau ở thời điểm tặng cho khi người tặng cho còn sống hay đã chết nên lý thuyết về “Donatio inter vivos” và “Donatio mortis causa” đặt ra yêu cầu xây dựng pháp luật đối với trường hợp tặng cho giữa những người còn sống và tặng cho khi người tặng cho chết phải tương thích với nhau, không được tồn tại các quy định mâu thuẫn hay đối nghịch nhau, trừ một số quy định đặc thù chỉ tương thích với từng loại giao dịch.

Đối chiếu với pháp luật Việt Nam về HĐTCTS, “Donatio inter vivos” chính là HĐTCTS được ghi nhận từ Điều 457 đến Điều 462 BLDS năm 2015; còn “Donatio mortis causa” thực chất chính là các quy định về di tặng trong BLDS năm 2015. BLDS Việt Nam không theo thuyết phân loại tặng cho thành (i) “Donatio inter vivos” và (ii) “Donatio mortis causa” nên các quy định về HĐTCS và di tặng trong BLDS năm 2015 không có sự kết nối, thậm chí nhiều nội dung còn không có sự tương thích nào mà trái ngược nhau như liên quan đến người được tặng cho (đã được sinh ra) và người được di tặng (có thể là người chưa được sinh ra); liên quan đến giới hạn tài sản tặng cho và di sản di tặng...

Ngược lại với pháp luật Việt Nam, một bộ phận không nhỏ các quốc gia trên thế giới đều xây dựng HĐTCTS dựa trên lý thuyết phân loại này. Điều này được chứng minh thông qua các hệ thống pháp luật của một số quốc gia sau đây:

Một là, lý thuyết phân loại tặng cho thành “Donatio inter vivos” và “Donatio mortis causa” được thể hiện trong kết cấu và nội dung các quy định tặng cho của BLDS Pháp;

Hai là, lý thuyết phân chia tặng cho thành “Donatio inter vivos” và “Donatio mortis causa” được khẳng định cụ thể trong các quy định về tặng cho trong BLDS Cambodia;

Ba là, BLDS của Louisiana vận dụng sâu sắc lý thuyết phân chia tặng cho thành “Donatio inter vivos” và “Donatio mortis causa” trong pháp luật về tặng cho tài sản.

Tóm lại, pháp luật về tặng cho trên thế giới nói chung được xây dựng chủ yếu trên ba cơ sở: (i) Lý thuyết về hợp đồng; (ii) Lý thuyết về sự không có đền bù của giao dịch tặng cho; (iii) lý thuyết phân chia tặng cho thành “Donatio inter vivos” và “Donatio mortis causa”. Những lý thuyết này ảnh hưởng trực tiếp tới kết cấu cũng như nội dung của chế định tặng cho tài sản trong các BLDS trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Tùy thuộc vào việc mỗi quốc gia áp dụng nguyên lý nào, mức độ áp dụng mà kết cấu và nội dung của các quy định về tặng cho sẽ được thể hiện tương ứng. Tại Việt Nam, các luật gia vận dụng tương đối rõ nét lý thuyết về hợp đồng và lý thuyết về sự không có đền bù để xây dựng các quy định về HĐTCTS; trong khi đó, lý thuyết phân chia tặng cho thành “Donatio inter vivos” và “Donatio mortis causa” chưa được các nhà làm luật quan tâm trong quá trình sửa đổi, bổ sung BLDS năm 2015.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG TẶNG CHO TÀI SẢN

2.1. Thực trạng các quy định chung về hợp đồng tặng cho tài sản

2.1.1. Đối tượng của hợp đồng tặng cho tài sản

Mọi tài sản được quy định tại Điều 105 BLDS năm 2015 gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản đều có thể trở thành đối tượng của HĐTCTS. Để trở thành đối tượng của HĐTC thì tài sản phải thỏa mãn các điều kiện sau đây: (i) Tài sản tặng cho phải được phép giao dịch; (ii) Tài sản tặng cho phải thuộc sở hữu của người tặng cho tài sản; (iii) Tài sản tặng cho không đang bị tranh chấp về quyền sở hữu; (iv) Tài sản đang không bị kê biên để thi hành án.

Trong số các đối tượng của hợp đồng tặng cho tài sản, nhà ở và quyền sử dụng đất là những đối tượng tặng cho phổ biến, được xác lập thường xuyên trên thực tế. Bên cạnh việc thỏa mãn các điều kiện chung để trở thành đối tượng tặng cho, nhà ở và quyền sử dụng đất còn phải đáp ứng các điều kiện được quy định tại Luật Nhà ở năm 2014 và Luật Đất đai năm 2013.

2.1.2. Chủ thể, quyền và nghĩa vụ của chủ thể trong hợp đồng tặng cho tài sản

2.1.2.1. Bên tặng cho và quyền, nghĩa vụ của bên tặng cho

* *Bên tặng cho tài sản*

(1) *Đối với trường hợp bên tặng cho là cá nhân*

Thứ nhất, người tặng cho tài sản đã thành niên

- Người tặng cho đã thành niên và có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- Người tặng cho tài sản có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;
- Người mất năng lực hành vi dân sự.

Thứ hai, người tặng cho tài sản chưa thành niên

- Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi;
- Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi;
- Người chưa đủ 6 tuổi.

(2) *Đối với trường hợp bên tặng cho là pháp nhân*

Pháp nhân đều có quyền tặng cho tài sản, trừ các trường hợp: (i) Pháp nhân không được phép tặng cho tài sản khi lâm vào tình trạng phá sản; (ii) Pháp nhân không được phép tặng cho tài sản khi tiến hành thủ tục giải thể doanh nghiệp.

Ngoài ra, trong nội dung này, Luận án còn nghiên cứu về *tư cách tặng cho QSDĐ, nhà ở của của hộ gia đình*

* *Quyền và nghĩa vụ bên tặng cho tài sản*

Quyền và nghĩa vụ của bên tặng cho tài sản được thể hiện thông qua một số nội dung cụ thể sau đây: Nghĩa vụ chuyển giao tài sản tặng cho của bên tặng cho; nghĩa vụ thông báo khuyết tật của tài sản tặng cho; nghĩa vụ thanh toán chi phí để làm tăng giá trị của tài sản cho bên được tặng cho.

2.1.2.2. Bên được tặng cho tài sản và quyền, nghĩa vụ của bên được tặng cho

* *Bên được tặng cho tài sản*

Thứ nhất, đối với cá nhân được tặng cho đã thành niên.

- Người tặng cho đã thành niên và có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- Người tặng cho tài sản có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;
- Người mất năng lực hành vi dân sự.

Thứ hai, đối với cá nhân được tặng cho chưa thành niên.

- Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi;
- Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi;
- Người chưa đủ 6 tuổi.

** Quyền, nghĩa vụ của bên được tặng cho tài sản*

Khi các bên thỏa thuận về HĐTCTSCĐK và hợp đồng đã có hiệu lực thì bên được tặng cho có nghĩa vụ phải thực hiện điều kiện. Điều này được thể hiện ngay tại quy định của Điều 462 BLDS năm 2015: *“Bên tặng cho có thể yêu cầu bên được tặng cho thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ trước hoặc sau khi tặng cho”*. Trường hợp bên được tặng cho không thực hiện điều kiện thì bên tặng cho có quyền yêu cầu bên được tặng cho thực hiện điều kiện. Nếu bên được tặng cho vẫn cố tình không thực hiện thì bên tặng cho được quyền đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại (nếu có).

2.1.3. Hình thức của hợp đồng tặng cho tài sản

2.1.3.1. Hình thức của hợp đồng tặng cho tài sản không phải đăng ký sở hữu

Trong toàn bộ sáu quy định về HĐTCTS, không có bất cứ Điều luật nào quy định riêng về hình thức của HĐTC động sản, bất động sản không phải đăng ký sở hữu; do đó, các HĐTC này có thể được xác lập bằng một trong ba hình thức: lời nói, văn bản hoặc hành vi theo sự lựa chọn của bên tặng cho và bên được tặng cho.

2.1.3.2. Hình thức của hợp đồng tặng cho tài sản phải đăng ký sở hữu

HĐTC tài sản phải đăng ký sở hữu gồm HĐTC động sản phải đăng ký sở hữu và HĐTC bất động sản phải đăng ký sở hữu. BLDS năm 2015 không có quy định trực tiếp về hình thức của HĐTC động sản phải đăng ký sở hữu. Tuy nhiên, hình thức của HĐTC động sản phải đăng ký sở hữu được thể hiện gián tiếp thông qua khoản 2 Điều 458 BLDS năm 2015: *“Đối với động sản mà luật có quy định đăng ký quyền sở hữu thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký”*. Để thực hiện được thủ tục đăng ký để qua đó HĐTC động sản phải đăng ký sở hữu có hiệu lực thì HĐTCTS cần được lập thành văn bản.

Khác với trường hợp tặng cho động sản phải đăng ký sở hữu, khoản 1 Điều 459 BLDS năm 2015 quy định trực tiếp, cụ thể về hình thức của tặng cho bất động sản phải đăng ký sở hữu: *“...phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký, nếu bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu theo quy định của luật”*.

2.1.4. Thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng tặng cho tài sản

2.1.4.1. Thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng tặng cho tài sản không phải đăng ký sở hữu

Theo quy định tại khoản 1 Điều 458 và khoản 2 Điều 459 BLDS năm 2015: (i) HĐTC động sản có hiệu lực kể từ thời điểm bên được tặng cho nhận tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác; (ii) HĐTC bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm chuyển giao tài sản nếu bất động sản không phải đăng ký quyền sở hữu.

2.1.4.2. Thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng tặng cho tài sản phải đăng ký sở hữu

HĐTC tài sản phải đăng ký sở hữu phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký. Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, thủ tục đăng ký áp dụng trong hai trường hợp sau đây: (i) thủ tục đăng ký giao dịch dân sự, phổ biến với trường hợp đăng ký giao dịch bảo đảm; (ii) thủ tục đăng ký sở hữu đối với những tài sản mà pháp luật quy định bắt buộc phải đăng ký như QSDĐ, nhà ở, ô tô, xe máy, tàu bay, tàu biển... Theo NCS, thời điểm có hiệu lực của HĐTCTS cần được hiểu là thời điểm đăng ký quyền sở hữu đối với tài sản tặng cho bởi các lý do sau đây: Một là, căn cứ theo ngôn từ và kết cấu của Điều 458, Điều 459 BLDS năm 2015. Khoản 2 Điều 458 BLDS năm 2015 quy định: *“Đối với động sản mà luật có quy định đăng ký quyền sở hữu thì HĐTCTS có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký”*. Từ cách thức quy định của Điều luật này có thể thấy, cụm

thuật ngữ được nhắc tới đầu tiên là “*đăng ký quyền sở hữu*”; trong cùng một câu khi thuật ngữ này được nhắc lại lần hai thì các nhà làm luật chỉ quy định ngắn gọn bằng cụm từ “*đăng ký*” mà không cần thiết phải nhắc lại đầy đủ; *Hai là*, xét về giá trị và ý nghĩa đối với cuộc sống của cá nhân, gia đình thì thông thường những tài sản phải đăng ký quyền sở hữu như QSDĐ, nhà ở, ô tô xe máy... có giá trị lớn và được chủ sở hữu coi trọng hơn so với những tài sản không phải đăng ký sở hữu. Do đó, sẽ hợp lý hơn khi luật quy định về thời điểm phát sinh hiệu lực của HĐTC tài sản phải đăng ký sở hữu phải chặt chẽ hơn so với thời điểm phát sinh hiệu lực của HĐTC tài sản không phải đăng ký sở hữu.

2.1.5. Hủy bỏ hợp đồng tặng cho tài sản

Xuất phát từ nguyên lý tặng cho là không có đền bù mà BLDS Pháp đưa ra những quy định chi tiết cho vấn đề hủy bỏ việc tặng cho tài sản. Điều 953 BLDS Pháp quy định ba trường hợp hủy bỏ việc tặng cho, cụ thể: (i) Việc tặng cho bị hủy bỏ trong trường hợp các điều kiện kèm theo việc tặng cho không được thực hiện; (ii) Việc tặng cho bị hủy bỏ khi người được tặng cho vô ơn.

2.2. Thực trạng pháp luật về hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện

2.2.1. Các yêu cầu pháp lý đối với điều kiện tặng cho

2.2.1.1. Điều kiện tặng cho phải được xác định

Điều kiện tặng cho chính là nghĩa vụ mà bên được tặng cho phải thực hiện; do đó, điều kiện tặng cho phải được xác định theo quy định chung của nghĩa vụ. Tính xác định của điều kiện tặng cho nói riêng được thể hiện thông qua chính đối tượng của nghĩa vụ: (i) nếu đối tượng của nghĩa vụ là tài sản thì cần phải được xác định cụ thể về loại tài sản, số lượng tài sản; (ii) nếu đối tượng của nghĩa vụ là công việc cần xác định loại công việc, địa điểm thực hiện công việc, công việc hướng tới chủ thể nào...

2.2.1.2. Điều kiện tặng cho không được vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội

Điểm chung giữa BLDS năm 2015 của Việt Nam và trong quy định của BLDS Pháp là đều ghi nhận điều kiện tặng cho không được trái pháp luật, đạo đức xã hội. Tuy vậy, khác với pháp luật Việt Nam, các luật gia Pháp đã dự liệu hậu quả pháp lý khi điều kiện tặng cho không thỏa mãn yêu cầu trên. Cụ thể, theo Điều 900 BLDS Pháp: “*Nếu trong chứng thư tặng cho hoặc trong di chúc có các điều kiện không thể thực hiện được, các điều kiện trái pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội thì coi như không có các điều kiện đó*”. Trong khi đó, đây là nội dung vẫn đang bị bỏ ngỏ chưa được ghi nhận trong BLDS năm 2015. Chính lỗ hổng này đã dẫn tới các cách hiểu khác nhau trong việc xử lý hậu quả khi điều kiện tặng cho vi phạm điều cấm pháp luật, trái đạo đức xã hội.

2.2.1.3. Điều kiện tặng cho không được làm mất tính chất không có đền bù của hợp đồng tặng cho tài sản

Điều kiện tặng cho có thể mang lại lợi ích vật chất cho bên tặng cho nhưng những lợi ích này thường mang tính chất gián tiếp và giá trị rất nhỏ so với giá trị tài sản tặng cho. Nếu hiểu một cách cứng nhắc điều kiện tặng cho luôn không được tạo ra bất cứ một lợi ích vật chất nào cho bên tặng cho thì NCS nhận thấy ba điểm không phù hợp sau đây với thực tiễn tại Việt Nam:

Một là, đa phần các trường hợp tặng cho QSDĐ, nhà ở rơi vào tình huống cha mẹ tặng lại cho con cái khi họ về già. Nhằm để đảm bảo cho cuộc sống sau này của mình thì cha mẹ thường đưa ra điều kiện con cái phải chăm sóc cha mẹ cho đến khi cha mẹ chết. Điều này hoàn toàn phù hợp với đạo đức và truyền thống của người Việt Nam.

Hai là, so sánh giữa lợi ích vật mà bên tặng cho và bên được tặng cho nhận được trong hợp đồng thì thấy rằng, điều kiện tặng cho nếu mang lại lợi ích vật chất cho bên tặng cho thì đó chỉ là những lợi ích vật chất không đáng kể so với giá trị tài sản tặng cho mà bên được tặng cho nhận được.

2.2.1.4. Điều kiện tặng cho phải có khả năng thực hiện được

Điều 462 BLDS năm 2015 chưa dự liệu đến khả năng thực hiện được của điều kiện tặng cho. Tặng cho tài sản là hợp đồng nên điều kiện tặng cho cũng phải được sự đồng ý của bên được tặng cho. Do đó, với những điều kiện mang tính chất “*phi lý*”, bên được tặng cho hoàn toàn có thể từ chối thực hiện.

2.2.2. Chủ thể thực hiện điều kiện tặng cho

Việc phân định các trường hợp người được tặng cho phải tự thực hiện điều kiện hoặc thực hiện thông qua người thứ ba dựa trên các căn cứ sau đây:

Một là, Sự thỏa thuận của các bên về chủ thể thực hiện điều kiện tặng cho có thể rơi vào trường hợp sau đây: (i) Bên tặng cho và bên được tặng cho thỏa thuận rõ điều kiện tặng cho phải do chính bên được tặng cho trực tiếp thực hiện; (ii) Bên tặng cho chỉ đưa ra kết quả của điều kiện mà không đưa ra yêu cầu về người thực hiện. Đối với trường hợp này, điều kiện được hoàn thành khi có kết quả như bên tặng cho đưa ra mà không quan trọng yếu tố ai là người thực hiện;

Hai là, nếu các bên không thỏa thuận về chủ thể thực hiện điều kiện tặng cho hoặc thỏa thuận không rõ, việc xác định chủ thể thực hiện điều kiện tặng cho như sau:

(i) Bên được tặng cho phải tự thực hiện các điều kiện tặng cho liên quan đến nhân thân của họ mà không thể chuyển giao cho chủ thể khác;

(ii) Bên được tặng cho có thể chuyển giao việc thực hiện điều kiện sang cho chủ thể khác nếu điều kiện tặng cho không liên quan đến các yếu tố nhân thân của bên được tặng cho.

2.2.3. Trách nhiệm pháp lý của các chủ thể trong tặng cho tài sản có điều kiện

2.2.3.1. Trách nhiệm của bên tặng cho khi không chuyển giao tài sản trong trường hợp bên được tặng cho đã hoàn thành điều kiện tặng cho.

* Thứ nhất, khoản 2 Điều 462 BLDS năm 2015 chưa ghi nhận cách thức giải quyết trong trường hợp bên được tặng cho thực hiện một phần điều kiện.

Theo quy định khoản 2 Điều 462 BLDS năm 2015, bên tặng cho phải “*hoàn thành nghĩa vụ*” mới được yêu cầu bên tặng cho thanh toán chi phí mà mình đã bỏ ra để thực hiện điều kiện. Quy định này chưa dự liệu trường hợp, nếu bên được tặng cho đã thực hiện được một phần điều kiện nhưng chưa hoàn thành thì họ có được thanh toán một phần nghĩa vụ đã thực hiện hay không.

* Thứ hai, khoản 2 Điều 462 BLDS năm 2015 quy định không rõ ràng và chính xác về nghĩa vụ thanh toán của bên tặng cho tài sản.

Việc thanh toán nghĩa vụ được hiểu bao gồm các khoản chi phí sau đây:

Một là, thanh toán chi phí mà bên được tặng cho đã bỏ ra để thực hiện điều kiện như mua nguyên liệu, thiết bị, dụng cụ cần thiết cho việc thực hiện điều kiện tặng cho.

Hai là, thanh toán công sức mà bên được tặng cho đã bỏ ra để thực hiện điều kiện tặng cho.

Ngoài ra, khoản 2 Điều 462 BLDS năm 2015 quy định bên tặng cho phải “*thanh toán nghĩa vụ mà bên được tặng cho đã thực hiện*” là chưa chính xác. Theo quy định này, bên tặng cho đã bỏ ra bao nhiêu chi phí để thực hiện điều kiện thì bên tặng cho phải trả theo đúng mức đó dù chi phí đó có thể cao hơn nhiều so với mức chi phí chung. Do đó, cần phải quy định chặt chẽ bên tặng cho chỉ phải thanh toán các chi phí hợp lý.

2.2.3.2. Trách nhiệm của bên được tặng cho đã nhận tài sản nhưng không thực hiện điều kiện tặng cho

* Thứ nhất, khoản 3 Điều 462 BLDS năm 2015 chưa dự liệu phương thức giải quyết khi bên được tặng cho đã thực hiện một phần điều kiện.

Thực tế tồn tại nhiều trường hợp bên được tặng cho thực hiện điều kiện nhưng chỉ thực hiện một phần

trong từng khoảng đoạn thời gian, đặc biệt là đối với những điều kiện có thời gian thực hiện lâu, không xác định được thời điểm chấm dứt như điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc... Bởi khoản 3 Điều 462 BLDS năm 2015 quy định chưa bao quát trường hợp này nên còn tồn tại nhiều cách giải quyết khác nhau với tình huống trên.

** Thứ hai, liên quan đến chủ thể có quyền đòi lại tài sản tặng cho khi người được tặng cho không thực hiện điều kiện.*

Theo quy định tại khoản 3 Điều 462 BLDS năm 2015, “*bên tặng cho*” là chủ thể có quyền đòi lại tài sản nếu bên được tặng cho không thực hiện điều kiện. Quy định này hợp lý nhưng chưa đầy đủ bởi lẽ Điều luật không dự liệu chủ thể có quyền đòi lại tài sản tặng cho khi bên tặng cho chết hoặc không có năng lực tiến hành tố tụng, đặc biệt là với những điều kiện mà bên được tặng cho chỉ thực hiện được sau khi người tặng cho chết (ví dụ điều kiện liên quan đến lo ma chay, cúng bái, hương hỏa...).

** Thứ ba, liên quan đến trường hợp người được tặng cho chưa thực hiện điều kiện mà bị mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người được tặng cho chết.*

- Trường hợp 1. Người được tặng cho chưa thực hiện điều kiện mà bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

Người giám hộ sẽ là người thay thế người được tặng cho để thực hiện điều kiện tặng cho nhằm bảo vệ quyền lợi cho chính người được tặng cho. Nếu người giám hộ không thực hiện điều kiện tặng cho thì người tặng cho có quyền đòi lại tài sản tặng cho. Đối với những điều kiện mà việc thực hiện phải do chính người được tặng cho tiến hành mà người khác không thể thực hiện thay thì người giám hộ không thể thay thế người được tặng cho thực hiện điều kiện; do đó, người tặng cho có quyền đòi lại tài sản tặng cho.

- Trường hợp 2. Người được tặng cho chưa thực hiện điều kiện mà bị chết

Khi rơi vào trường hợp bên được tặng cho chết mà chưa thực hiện điều kiện tặng cho, bên tặng cho thực hiện quyền đòi lại tài sản theo hai khả năng sau đây:

(i) Người đang quản lý di sản của người được tặng cho có trách nhiệm trả lại tài sản cho người tặng cho nếu tài sản tặng cho do họ đang chiếm hữu, bảo quản;

(ii) Người thừa kế có trách nhiệm phải trả lại tài sản tặng cho cho người tặng cho nếu tài sản tặng cho đã được chia thừa kế cho họ.

** Thứ tư, liên quan đến vấn đề người được tặng cho không thực hiện điều kiện do sự kiện bất khả kháng, do lỗi của người tặng cho hoặc người thứ ba.*

Một là, người được tặng cho không thực hiện được điều kiện tặng cho do sự kiện bất khả kháng.

Khi bên được tặng cho không thực hiện điều kiện tặng cho do sự kiện bất khả kháng thì bên được tặng cho vẫn được nhận tài sản. Bởi không thể giải quyết hậu quả giống nhau trong trường hợp bên được tặng cho cố ý không thực hiện điều kiện và trường hợp bên được tặng cho không thể thực hiện được điều kiện do sự kiện bất khả kháng. Hơn thế nữa, trong cả BLDS năm 2015 và trong cả truyền thống của khoa học pháp lý từ trước đến hiện tại thì sự kiện bất khả kháng luôn được thừa nhận là căn cứ miễn trừ nghĩa vụ cho bên vi phạm nghĩa vụ.

Hai là, người được tặng cho không thực hiện điều kiện do lỗi của chính người tặng cho hoặc người thứ ba.

(i) *Người được tặng cho không thực hiện điều kiện do lỗi của chính người tặng cho*

Với các trường hợp bên được tặng cho không thể thực hiện được điều kiện tặng cho do lỗi cố ý của bên tặng cho tài sản thì cần quy trách nhiệm cho bên tặng cho; bởi đối với các điều kiện mà việc thực hiện cần sự hợp tác của bên tặng cho thì bên tặng cho có nghĩa vụ phối hợp cùng với bên được tặng cho trong việc

thực hiện điều kiện.

(ii) Người được tặng cho không thực hiện điều kiện do lỗi của bên thứ ba

Đối với trường hợp do lỗi của người thứ ba mà không liên quan đến người tặng cho khiến cho bên được tặng cho không thực hiện được điều kiện thì người tặng cho được quyền đòi được tài sản. Còn người được tặng cho có quyền yêu cầu người thứ ba phải bồi thường những mất mát về lợi ích vật chất mà họ phải gánh chịu do hành vi của người thứ ba gây ra.

** Thứ năm, giải quyết vấn đề đòi lại tài sản tặng cho khi tài sản tặng cho đã được giao dịch theo khoản 3 Điều 462 BLDS năm 2015*

Khoản 3 Điều 462 BLDS năm 2015 không đưa ra cách thức giải quyết trực tiếp trong trường hợp nếu bên được tặng cho đã xác lập các giao dịch chuyển quyền sở hữu (mua bán, trao đổi, tặng cho) hay các giao dịch bảo đảm (cầm cố, thế chấp, đặt cọc...) đối với tài sản tặng cho.

Vấn đề đòi lại tài sản tặng cho từ người thứ ba đã xác lập giao dịch với người được tặng cho đã có cơ sở pháp lý để giải quyết. Theo đó, Điều 133 BLDS năm 2015 quy định về vấn đề bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu.

** Thứ sáu, khoản 3 Điều 462 BLDS năm 2015 chưa dự liệu cách thức giải quyết đối với hoa lợi, lợi tức phát sinh trong thời gian bên được tặng cho chiếm hữu tài sản và tài sản tặng cho được đầu tư tăng thêm giá trị*

- Đối với trường hợp tài sản tặng cho phát sinh hoa lợi, lợi tức

Trường hợp bên tặng cho đòi lại tài sản tặng cho mà tài sản tặng cho đã phát sinh hoa lợi thì cần phải căn cứ vào thời điểm xác lập quyền sở hữu của bên được tặng cho đối với tài sản tặng cho để xác định chủ thể được xác lập sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức phát sinh trong thời gian bên được tặng cho chiếm hữu tài sản, cụ thể:

(i) Bên được tặng cho được quyền giữ lại hoa lợi mà không phải trả lại cho bên tặng cho kèm với tài sản gốc nếu tại thời điểm tài sản tặng cho phát sinh hoa lợi mà bên được tặng cho đã được xác lập sở hữu đối với tài sản tặng cho;

(ii) Bên được tặng cho phải trả hoa lợi, lợi tức kèm theo tài sản gốc cho bên tặng cho nếu tại thời điểm tài sản tặng cho phát sinh hoa lợi mà bên được tặng cho chưa xác lập quyền sở hữu đối với tài sản tặng cho thì.

Phương thức giải quyết trên được căn cứ vào quy định tại Điều 224 BLDS năm 2015.

- Đối với trường hợp tài sản tặng cho được đầu tư tăng thêm giá trị

Trường hợp giữa tài sản tặng cho ban đầu và phần tài sản được đầu tư tăng thêm có thể tách ra mà không làm ảnh hưởng đến tài sản tặng cho thì khi bên tặng cho đòi lại tài sản tặng cho, các bên chỉ cần tách khỏi tài sản được đầu tư thêm ra khỏi tài sản tặng cho. Đối với trường hợp giữa tài sản tặng cho ban đầu và tài sản đầu tư tăng thêm không thể tách rời, việc giải quyết hậu quả khi bên tặng cho đòi lại tài sản phức tạp hơn. Do pháp luật chưa ghi nhận vấn đề này nên đây được coi là điểm thiếu sót cần được khắc phục, bổ sung để việc áp dụng pháp luật được thống nhất.

** Thứ bảy, khoản 3 Điều 462 BLDS năm 2015 chưa dự liệu phương thức giải quyết đối với trường hợp tại thời điểm tặng cho, bên tặng cho không đặt ra giới hạn thời gian hoàn thành điều kiện*

Đây là những trường hợp bên tặng cho đã giao tài sản cho bên tặng cho và yêu cầu bên được tặng cho thực hiện điều kiện kèm theo. Tuy nhiên, bên tặng cho không đặt ra giới hạn thời gian thực hiện điều kiện tặng cho mà bên được tặng cho lại cố tình không thực hiện hoặc thực hiện nhưng chưa hoàn thành.

Theo quan điểm của NCS, đối với các tranh chấp liên quan đến thời hạn thực hiện điều kiện tặng cho thì sẽ được áp dụng quy định tại Điều 278 BLDS năm 2015 để giải quyết, cụ thể:

(i) Thời hạn thực hiện nghĩa vụ do các bên thoả thuận, theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

(ii) Trường hợp không xác định được thời hạn thực hiện nghĩa vụ như trường hợp (i) thì mỗi bên có thể thực hiện nghĩa vụ hoặc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ vào bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo cho bên kia biết trước một thời gian hợp lý.

** Thứ tám, khoản 3 Điều 462 BLDS năm 2015 chưa quy định triệt để hiệu lực của tặng cho tài sản có điều kiện khi bên được tặng cho không thực hiện điều kiện tặng cho.*

Qua tất cả các phân tích trên thì có thể thấy, mặc dù tặng cho tài sản có điều kiện chỉ được quy định duy nhất trong một Điều luật với ba khoản riêng biệt nhưng đã bộc lộ nhiều điểm hạn chế, bất cập. Thực chất những vướng mắc này đã tồn tại từ BLDS năm 1995 và BLDS năm 2005 nhưng chưa được khắc phục trong BLDS năm 2015. Do đó việc nghiên cứu để hoàn thiện pháp luật về tặng cho tài sản có điều kiện là cần thiết. Nội dung được sẽ được NCS trình bày tại Chương 3 của Luận án.

lập luận đây là tặng cho tài sản có điều kiện; bên cạnh đó, có tòa xác định đây không phải là HĐTCTS và áp dụng tập quán của địa phương để giải quyết tranh chấp.

Một số dạng tranh chấp điển hình về HĐCTTSCĐK như sau:

3.1.2.1. *Tranh chấp liên quan đến người thực hiện điều kiện tặng cho và điều kiện tặng cho không được ghi trong hợp đồng*

3.1.2.2. *Tranh chấp liên quan đến điều kiện tặng cho không được bán hoặc chuyển nhượng dưới bất cứ hình thức nào khác*

3.1.2.3. *Điều kiện tặng cho mang lại lợi ích vật chất cho bên tặng cho*

3.1.2.4. *Thực tiễn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết tranh chấp liên quan đến sinh lễ ăn hỏi*

Đối với mỗi tranh chấp điển hình, NCS đều minh chứng thông qua các vụ án cụ thể đã được giải quyết tại tòa án. Qua việc phân tích, bình luận án, NCS rút ra những điểm tồn tại, hạn chế của pháp luật khi áp dụng vào thực tiễn.

3.2. Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng tặng cho tài sản

3.2.1. Kiến nghị hoàn thiện các quy định chung về hợp đồng tặng cho tài sản

3.2.1.1. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về chủ thể của hợp đồng tặng cho tài sản

** Đối với bên tặng cho tài sản*

BLDS năm 2015 cần bổ sung quy định về chủ thể tặng cho tài sản, cụ thể như sau: “*Người tặng cho tài sản phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ. Trường hợp người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi tặng cho tài sản thì phải được sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật*”.

** Đối với bên được tặng cho tài sản*

NCS kiến nghị cần bổ sung quy định riêng về người được tặng cho tài sản, theo đó: “*Người được tặng cho có thể là người đã thành thai tại thời điểm tặng cho, sinh ra và còn sống sau thời điểm tặng cho thì được nhận tài sản tặng cho*”. Sự bổ sung này cũng sẽ khắc phục được lỗi không tương thích giữa tặng cho và di tặng trong hệ thống pháp luật Việt Nam; đồng thời, mở rộng quyền lựa chọn thời điểm tặng cho cho bên tặng cho tài sản.

3.2.1.2. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về hình thức của hợp đồng tặng cho tài sản

** Thứ nhất*, bổ sung quy định về hình thức bắt buộc đối với tặng cho động sản phải đăng ký sở hữu, cụ thể: “*Hợp đồng tặng cho động sản phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực nếu động sản phải đăng ký sở hữu theo quy định của pháp luật*”.

** Thứ hai*, cần loại bỏ hình thức “*đăng ký*” ra khỏi quy định tại khoản 1 Điều 459 BLDS năm 2015, cụ thể sửa đổi quy định này như sau: “*Tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực hoặc phải đăng ký, nếu bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu theo quy định của luật*”.

3.2.1.3. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng tặng cho tài sản

** Thứ nhất*, cần lược bỏ quy định: “*trừ trường hợp có thỏa thuận khác*” tại khoản 1 Điều 458 BLDS năm 2015.

** Thứ hai*, sửa đổi thời điểm phát sinh hiệu lực của HĐTC bất động sản “*thời điểm chuyển giao tài sản*” thành “*thời điểm bên được tặng cho nhận tài sản*”

Vì tặng cho động sản hay tặng cho bất động sản không phải đăng ký sở hữu đều thuộc trường hợp tặng cho tài sản không phải đăng ký sở hữu nên cần phải được quy định thống nhất về mặt thuật ngữ. Do đó, NCS kiến nghị cần sửa đổi thời điểm phát sinh hiệu lực của HĐTC bất động sản không phải đăng ký sở hữu kể từ thời điểm bên được tặng cho nhận tài sản để thống nhất với HĐTC động sản không phải đăng ký sở hữu.

** Thứ ba*, bổ sung quy định về thời điểm phát sinh hiệu lực đối với HĐTCTS vô hình.

NCS kiến nghị bổ sung quy định về thời điểm phát sinh hiệu lực đối với HĐTCTS vô hình như sau: “*Hợp đồng tặng cho quyền tài sản là động sản có hiệu lực kể từ thời điểm bên được tặng cho nhận các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu đối với quyền tài sản tặng cho*”.

* Thứ tư, bổ sung quy định: “*trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác*” vào khoản 1 Điều 459 BLDS năm 2015.

NCS kiến nghị sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 459 BLDS năm 2015 như sau: “*Tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký nếu bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu theo quy định của luật, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác*”. Việc bổ sung này không những tạo ra sự tương thích giữa BLDS năm 2015 và Luật Nhà ở năm 2014 mà kể cả giai đoạn sau này, nếu có sự sửa đổi hay có những luật mới quy định về hình thức của HĐTC bất động sản phải đăng ký sở hữu không theo hình thức công chứng, chứng thực thì BLDS năm 2015 luôn tương thích và không phải sửa đổi theo.

* Thứ năm, tại Điều 458 và Điều 459 BLDS năm 2015, tên điều luật không phù hợp với nội dung ghi nhận trong hai Điều luật.

Mặc dù Điều 458 và Điều 459 BLDS năm 2015 quy định về trường hợp tặng cho động sản và tặng cho bất động sản nhưng nghiên cứu nội dung quy định của hai Điều luật thì thấy cả hai Điều luật đều quy định thời điểm phát sinh hiệu lực thực chất dựa trên cách thức phân loại tài sản thành: (i) Tài sản phải đăng ký sở hữu; (ii) Tài sản không phải đăng ký sở hữu mà không quy định dựa trên cách thức phân loại tài sản là động sản hay bất động sản. Vì lý do đó, tên của 2 Điều luật không phù hợp với nội dung được quy định trong Điều luật.

Từ các kiến nghị trên, NCS đề xuất cần thay đổi tên Điều luật và kết cấu Điều luật để cho đúng với nội dung được ghi nhận tại Điều 458, Điều 459 BLDS năm 2015 và lược bỏ sự trùng lặp không cần thiết giữa hai Điều luật này, cụ thể:

“Điều.....Hình thức của hợp đồng tặng cho tài sản

Hợp đồng tặng cho tài sản phải lập thành văn bản, có công chứng hoặc chứng thực nếu tài sản phải đăng ký sở hữu”.

“Điều.....Thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng tặng cho tài sản

“1. Hợp đồng tặng cho tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu có hiệu lực kể từ thời điểm bên được tặng cho nhận tài sản.

2. Hợp đồng tặng cho tài sản phải đăng ký quyền sở hữu có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký sở hữu, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

3. Hợp đồng tặng cho quyền tài sản là động sản có hiệu lực kể từ thời điểm bên được tặng cho nhận các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu đối với quyền tài sản tặng cho”.

* Thứ sáu, thống nhất quy định về thời điểm phát sinh hiệu lực của HĐTC nhà ở giữa BLDS năm 2015 và Luật Nhà ở năm 2014

Để thống nhất với quy định trong BLDS năm 2015, NCS kiến nghị sửa đổi khoản 1 Điều 122 Luật Nhà ở năm 2014 năm 2014 như sau: “*Trường hợp mua bán, tặng cho, đổi, góp vốn, thế chấp nhà ở, chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại thì phải thực hiện công chứng, chứng thực hợp đồng...Đối với các giao dịch quy định tại khoản này thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng là thời điểm công chứng, chứng thực hợp đồng; trừ hợp đồng tặng cho nhà ở phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký sở hữu nhà ở*”.

3.2.1.4. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về hủy bỏ hợp đồng tặng cho tài sản

NCS kiến nghị bổ sung Điều luật quy định về hủy bỏ HĐTCTS như sau:

“Điều....Hủy bỏ hợp đồng tặng cho tài sản

Bên tặng cho được quyền hủy bỏ hợp đồng theo một trong các căn cứ sau:

1. Bên được tặng cho không thực hiện điều kiện tặng cho;

2. Bên được tặng cho vô ơn đối với bên tặng cho:

a. Bên được tặng cho bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ bên tặng cho, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;

b) Bên được tặng cho vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người tặng cho;

3.2.1.5. Kiến nghị bổ sung quy định bảo vệ người sống lệ thuộc vào người tặng cho tài sản

NCS kiến nghị bổ sung quy định để bảo vệ cho người sống lệ thuộc vào người tặng cho như sau:

“Người tặng cho không được tặng cho toàn bộ tài sản của mình nếu họ có nghĩa vụ nuôi dưỡng hoặc cấp dưỡng cho bố, mẹ, con chưa thành niên và con đã thành niên nhưng không có khả năng lao động”.

3.2.2. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về tặng cho tài sản có điều kiện

3.2.2.1. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về điều kiện tặng cho

Điều 462 BLDS năm 2015 chưa dự liệu đến khả năng thực hiện được của điều kiện tặng cho; do đó, trên thực tế sẽ có khả năng xảy ra trường hợp bên tặng cho đặt ra điều kiện tặng cho mang tính chất thách đố, nằm ngoài khả năng thực hiện của con người. Do đó, NCS kiến nghị cần bổ sung quy định: “điều kiện tặng cho phải có khả năng thực hiện được”.

3.2.2.2. Kiến nghị hoàn thiện khoản 2 Điều 462 Bộ luật Dân sự năm 2015

* Thứ nhất, cần bổ sung cách thức giải quyết khi bên được tặng cho đã thực hiện một phần nghĩa vụ

NCS kiến nghị bổ sung quy định này như sau: “Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ trước khi tặng cho, nếu bên được tặng cho đã hoàn thành nghĩa vụ hoặc thực hiện được một phần nghĩa vụ mà bên tặng cho không giao tài sản thì bên tặng cho phải thanh toán nghĩa vụ mà bên được tặng cho đã thực hiện”.

* Thứ hai, cần quy định chính xác về nghĩa vụ thanh toán của bên tặng cho đối với bên được tặng cho

NCS kiến nghị sửa đổi quy định về nghĩa vụ thanh toán của bên tặng cho như sau: “Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ trước khi tặng cho, nếu bên được tặng cho đã hoàn thành nghĩa vụ mà bên tặng cho không giao tài sản thì bên tặng cho phải thanh toán chi phí hợp lý mà bên được tặng cho bỏ ra để thực hiện điều kiện tặng cho”.

3.2.2.3. Kiến nghị hoàn thiện khoản 3 Điều 462 Bộ luật Dân sự năm 2015

* Thứ nhất, khoản 3 Điều 462 BLDS năm 2015 cần bổ sung quy định để giải quyết trong trường hợp bên được tặng cho đã thực hiện một phần điều kiện

NCS kiến nghị bổ sung khoản 3 Điều 462 BLDS năm 2015 như sau: “Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ sau khi tặng cho mà bên được tặng cho không thực hiện thì bên tặng cho có quyền đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại. Nếu bên được tặng cho đã thực hiện một phần nghĩa vụ thì được thanh toán chi phí tương ứng khi bên tặng cho đòi lại tài sản”.

Thứ hai, bổ sung quy định về hiệu lực của tặng cho tài sản có điều kiện khi bên tặng cho đòi lại tài sản từ bên được tặng cho

NCS kiến nghị bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 462 BLDS năm 2015 như sau: “Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ sau khi tặng cho mà bên được tặng cho không thực hiện thì hợp đồng tặng cho bị hủy bỏ, bên tặng cho có quyền đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại”.

KẾT LUẬN CHUNG

Thông qua việc nghiên cứu đề tài “*Hợp đồng tặng cho tài sản theo pháp luật Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*” có thể đi đến những kết luận cơ bản như sau:

Thứ nhất, trong chương 1, NCS nghiên cứu các vấn đề lý luận về tặng cho và HĐTCTS. Các kết quả nghiên cứu chính trong chương 1 gồm:

1. Trên thế giới, tặng cho tài sản được tiếp cận dưới góc độ là một hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương.

2. Về đặc điểm pháp lý, HĐTCTS là hợp đồng đơn vụ hoặc song vụ nếu tặng cho kèm điều kiện; HĐTCTS là hợp đồng thực tế; HĐTCTS là hợp đồng không có đền bù.

3. Lý thuyết về hợp đồng, lý thuyết về sự không có đền bù của hợp đồng, lý thuyết phân chia tặng cho thành “*Donatio inter vivos*” và “*Donatio mortis causa*” là những lý thuyết chi phối lớn tới quá trình xây dựng các quy định pháp luật về HĐTCTS.

Thứ hai, trong chương 2, NCS nghiên cứu thực trạng pháp luật về HĐTCTS và HĐTCTSCĐK. Các kết quả nghiên cứu chính trong chương 2 gồm:

1. Thực trạng các quy định chung về HĐTCTS:

Đề trở thành đối tượng của HĐTC, tài sản cần phải thỏa mãn các điều: (i) Tài sản tặng cho phải được phép giao dịch; (ii) Tài sản tặng cho phải thuộc sở hữu của người tặng cho tài sản; (iii) Tài sản tặng cho không đang bị tranh chấp về quyền sở hữu; (iv) Tài sản đang không bị kê biên để thi hành án.

Về chủ thể của HĐTCTS, chủ thể gồm bên tặng cho và bên được tặng cho. Các chủ thể tặng cho có thể là cá nhân hoặc pháp nhân.

Về hình thức của HĐTCTS, HĐTCTS có thể được giao kết bằng lời nói, hành vi hoặc văn bản. Đối với tặng cho bất động sản phải đăng ký sở hữu như QSDĐ, nhà ở...thì các bên phải lập HĐTCTS bằng hình thức văn bản có công chứng, chứng thực.

Về thời điểm phát sinh hiệu lực của HĐTCTS: HĐTC tài sản không phải đăng ký có hiệu lực kể từ thời điểm giao nhận tài sản. Còn đối với trường hợp tặng cho tài sản phải đăng ký thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký.

Về vấn đề hủy bỏ HĐTCTS, bên cạnh các quy định về hủy bỏ hợp đồng nói chung, các nhà lập pháp cần có quy định riêng về một số trường hợp hủy bỏ hợp đồng đặc thù chỉ áp dụng đối với HĐTCTS như trường hợp người được tặng cho vô ơn.

2. Thực trạng các quy định chung về HĐTCTSCĐK:

Về điều kiện tặng cho, điều kiện tặng cho phải được xác định, không vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội, điều kiện tặng cho không làm mất đi tính chất không có đền bù của HĐTCTS; điều kiện tặng cho phải có thể thực hiện được.

Về chủ thể thực hiện điều kiện tặng cho, chủ thể thực hiện điều kiện tặng cho gồm bên được tặng cho và chủ thể khác.

Về trách nhiệm pháp lý của các bên trong tặng cho tài sản có điều kiện gồm: trách nhiệm của bên tặng cho khi không giao tài sản tặng cho và trách nhiệm của bên được tặng cho khi không thực hiện điều kiện.

Thứ ba, trong chương 3, NCS nghiên cứu thực trạng pháp luật về HĐTCTS và HĐTCTSCĐK. Các kết quả nghiên cứu chính trong chương 3 gồm:

1. Nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật về HĐTCTS thông qua các bản án đã được giải quyết tại tòa án.

2. Các kiến nghị hoàn thiện pháp luật về HĐTCTS và HĐTCTSCĐK là nội dung chính được nghiên cứu trong chương 3 của Luận án.

Về HĐTCTS nói chung, các kiến nghị hoàn thiện các quy định chung về hợp đồng tặng cho tài sản gồm: (i) kiến nghị hoàn thiện pháp luật về chủ thể của hợp đồng tặng cho tài sản, cụ thể người được tặng cho có thể là người đã thành thai tại thời điểm tặng cho, sinh ra và còn sống sau thời điểm tặng cho thì được nhận tài sản tặng cho; (ii) kiến nghị hoàn thiện pháp luật về hình thức của hợp đồng tặng cho tài sản: bổ sung quy định về hình thức bắt buộc đối với tặng cho động sản phải đăng ký sở hữu, cụ thể và loại bỏ hình thức “*đăng ký*” ra khỏi quy định tại khoản 1 Điều 459 BLDS năm 2015; (iii) kết cấu và đặt tên lại cho Điều 458 và Điều 459 BLDS năm 2015, cụ thể một điều luật quy định về hình thức của HĐTCTS, điều luật còn lại quy định về thời điểm phát sinh hiệu lực của HĐTCTS để bảo đảm tính khoa học, tránh trùng lặp; (iv) Bổ sung thêm quy định riêng về hủy bỏ hợp đồng tặng cho tài sản, cụ thể: Bên tặng cho được quyền hủy bỏ hợp đồng theo một trong các như bên được tặng cho không thực hiện điều kiện tặng cho, bên được tặng cho vô ơn đối với bên tặng; (v) Bổ sung quy định về bảo vệ cho những người sống phụ thuộc vào người tặng cho tài sản, theo đó người tặng cho không được tặng cho toàn bộ tài sản của mình nếu họ có nghĩa vụ nuôi dưỡng hoặc cấp dưỡng cho bố, mẹ, con chưa thành niên và con đã thành niên nhưng không có khả năng lao động.

Về HĐTCTSCĐK: (i) Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về điều kiện tặng cho, cần bổ sung quy định: “*điều kiện tặng cho phải có khả năng thực hiện được*”; (ii) Kiến nghị hoàn thiện khoản 2 Điều 462 Bộ luật Dân sự năm 2015 gồm: bổ sung cách thức giải quyết khi bên được tặng cho đã thực hiện một phần nghĩa vụ, theo đó trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ trước khi tặng cho, nếu bên được tặng cho đã thực hiện được một phần nghĩa vụ mà bên tặng cho không giao tài sản thì bên tặng cho phải thanh toán nghĩa vụ mà bên được tặng cho đã thực hiện. Ngoài ra, phải quy định chính xác về nghĩa vụ thanh toán của bên tặng cho đối với bên được tặng cho; (iii) Kiến nghị hoàn thiện khoản 3 Điều 462 Bộ luật Dân sự năm 2015 gồm: khoản 3 Điều 462 BLDS năm 2015 cần bổ sung quy định để giải quyết trong trường hợp bên được tặng cho đã thực hiện một phần điều kiện, cụ thể nếu bên được tặng cho đã thực hiện một phần nghĩa vụ thì được thanh toán chi phí tương ứng khi bên tặng cho đòi lại tài sản. Bên cạnh đó, cần bổ sung quy định về hiệu lực của tặng cho tài sản có điều kiện khi bên tặng cho đòi lại tài sản từ bên được tặng cho, cụ thể trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ sau khi tặng cho mà bên được tặng cho không thực hiện thì hợp đồng tặng cho bị hủy bỏ, bên tặng cho có quyền đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Lê Thị Giang (2015), “*Chế định tặng cho tài sản trong BLDS (sửa đổi)*”, Tạp chí Kiểm sát 7/2015, tr. 48 – 51;
2. Lê Thị Giang (2017), Bình luận các quy định về HĐTCTS từ Điều 457 đến Điều 462 về HĐTCTS trong cuốn sách: “*Bình luận khoa học Bộ luật dân sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*” (PGS.TS Nguyễn Văn Cừ và PGS.TS Trần Thị Huệ chủ biên), Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội;
3. Lê Thị Giang (2015), “*Quy định về tặng cho tài sản trong Dự thảo BLDS sửa đổi*”, Hội thảo Góp ý dự thảo Bộ luật dân sự sửa đổi, Đại học Luật Hà Nội, cấp Trường, tháng 12/2015;
4. Lê Thị Giang (2018), “*Tặng cho tài sản theo Bộ luật Dân sự Pháp*”, Tạp chí Luật học, số 3/2018, tr.92 - 104;
5. Lê Thị Giang (2018), “*Các yêu cầu pháp lý đối với điều kiện tặng cho trong hợp đồng tặng cho có điều kiện*”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số chuyên đề/tháng 3/2018, tr.27 – 32;
6. Lê Thị Giang (2018), “*Hoàn thiện pháp luật đối với trường hợp bên được tặng cho không thực hiện điều kiện tặng cho khi bên tặng cho đã giao tài sản*”, Tạp chí Khoa học Kiểm sát, số 01/2018, tr.45 – 55;
7. Lê Thị Giang (2018), “*Thực trạng và kiến nghị hoàn thiện pháp luật về điều kiện tặng cho quyền sử dụng đất*”, Tạp chí Khoa học Kiểm sát, số 2/2018, tr.45-51;
8. Lê Thị Giang (2018), “*Hoàn thiện pháp luật về thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng tặng cho tài sản*”, Tạp chí Quản lý Nhà nước, số 267/4/2018, tr.80 – 84;
9. Lê Thị Giang (2018), Bình luận về HĐTC nhà ở (Điều 137, Điều 138 LNO năm 2014) trong cuốn: “*Bình luận Luật Nhà ở năm 2014*”, TS. Nguyễn Minh Oanh chủ biên, NXB Lao Động, Hà Nội;
10. Lê Thị Giang (2018), “*Nhận diện hợp đồng tặng cho tài sản theo quy định của pháp luật Việt Nam*”, Tạp chí Luật học, số 9/2018, tr.14 – 22.